Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo điện tử số 66 + 67)

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC LONG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	DƯƠNG ĐÌNH HỘI	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 3 BƯNG ÔNG THOÀN	56.700	34.000	28.400
2	ĐẠI LỘ 2, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
3	ĐẠI LỘ 3, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
4	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 4 BÌNH THÁI	CẦU NĂM LÝ	66.200	39.700	33.100
		CẦU NĂM LÝ	NGUYỄN DUY TRINH	66.200	39.700	33.100
5	ĐƯỜNG 109, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
6	ĐƯỜNG 1-20, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		50.100	30.100	25.100
7	ĐƯỜNG 147, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
8	ĐƯỜNG 185, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	21.900	18.300
9	ĐƯỜNG 18A,					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 9	50.200	30.100	25.100
10	ĐƯỜNG 18B, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐẠI LỘ 2	ĐƯỜNG SỐ 6D	50.200	30.100	25.100
11	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	30.100	25.100
12	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
13	ĐƯỜNG 22-25, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	30.100	25.100
14	ĐƯỜNG 297, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
15	ĐƯỜNG 339, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
16	ĐƯỜNG 359, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
17	ĐƯỜNG 475, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
18	ĐƯỜNG TRẦN THỊ ĐIỆU, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TĂNG NHƠN PHÚ	NGÃ 4 ĐƯỜNG 79	55.900	33.500	28.000
19	ĐƯỜNG 61	NGÃ 4 ĐƯỜNG 79	ĐỖ XUÂN HỢP	55.900	33.500	28.000
20	ĐƯỜNG 6A, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG 18B	50.200	30.100	25.100
21	ĐƯỜNG 6B,					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG 18B	50.200	30.100	25.100
22	ĐƯỜNG 6C, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG 18B	50.200	30.100	25.100
23	ĐƯỜNG 6D, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG SỐ 21	50.200	30.100	25.100
24	ĐƯỜNG 79, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
25	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
26	HỒ BÁ PHẤN	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
27	NAM HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
28	TĂNG NHƠN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		55.100	33.100	27.600
29	TÂY HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		63.200	37.900	31.600
30	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	CẦU RẠCH CHIẾC	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	64.800	38.900	32.400
		NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ	58.300	35.000	29.200
31	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	CẦU PHÚ HỮU	56.700	34.000	28.400
32	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M DỰ ÁN KHU NHÀ Ở KHANG ĐIỀN, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		56.000	33.600	28.000
33	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU NHÀ Ở KIẾN Á, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		56.000	33.600	28.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BƯNG ÔNG THOÀN	NGUYỄN DUY TRINH	ĐÌNH PHONG PHÚ	45.400	27.200	22.700
2	CẦU XÂY	ĐẦU TUYẾN (HOÀNG HỮU NAM)	CUỐI TUYẾN NAM CAO	50.200	30.100	25.100
3	CẦU XÂY 2	ĐẦU TUYẾN NAM CAO	CUỐI TUYẾN (CẦU XÂY)	56.000	33.600	28.000
4	DÂN CHỦ, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	HAI BÀ TRƯNG	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY BỘT GIẶT VISO	53.500	32.100	26.800
5	DƯƠNG ĐÌNH HỘI	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 3 BƯNG ÔNG THOÀN	56.700	34.000	28.400
6	ĐÌNH PHONG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
7	ĐƯỜNG 100A, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	CẦU XÂY	ĐƯỜNG 671	45.400	27.200	22.700
8	ĐƯỜNG 100, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	QUỐC LỘ 1A	CỔNG 1 SUỐI TIÊN	45.400	27.200	22.700
		CỔNG 1 SUỐI TIÊN	NAM CAO	60.800	24.500	20.500
9	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRƯƠNG VĂN HẢI	ĐƯỜNG 8	48.600	29.200	24.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
10	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	QUANG TRUNG	ĐƯỜNG 11	48.600	29.200	24.300
11	ĐƯỜNG 120, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	45.400	27.200	22.700
13	ĐƯỜNG 144, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	45.400	27.200	22.700
14	ĐƯỜNG 160, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
15	ĐƯỜNG 179, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
16	ĐƯỜNG 197, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
17	ĐƯỜNG 215, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
18	ĐƯỜNG 245, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
19	ĐƯỜNG 400, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	QUỐC LỘ 1	HOÀNG HỮU NAM	55.900	33.500	28.000
20	ĐƯỜNG 442, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	LÃ XUÂN OAI	48.600	29.200	24.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	ĐƯỜNG 671, PHƯỜNG TÂN PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
22	ĐƯỜNG LÀNG TĂNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		55.100	33.100	27.600
23	HỒ THỊ TƯ	LÊ VĂN VIỆT	NGÔ QUYỀN	90.700	54.400	45.400
24	ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	HOÀNG HỮU NAM	50.200	30.100	25.100
25	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐÌNH PHONG PHÚ	36.500	21.900	18.300
26	ĐƯỜNG SỐ 207, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
27	ĐƯỜNG SỐ 236, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
28	ĐƯỜNG SỐ 265, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	MAN THIỆN	53.500	32.100	26.800
29	ĐƯỜNG SỐ 275, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 265	53.500	32.100	26.800
30	ĐƯỜNG SỐ 311, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 265	53.500	32.100	26.800
31	ĐƯỜNG SỐ 379, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II)	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	ĐƯỜNG SỐ 385, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II)	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
33	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
34	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
35	ĐƯỜNG SỐ 68, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	NGÔ QUYỀN	55.900	33.500	28.000
36	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		32.400	19.400	16.200
37	ĐƯỜNG SỐ 85, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	TÂN LẬP I	55.900	33.500	28.000
38	ĐƯỜNG SỐ 904, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	QUỐC LỘ 22	TÂN HOÀ II	90.700	54.400	45.400
39	HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
40	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
41	HUỲNH THÚC KHÁNG	NGÔ QUYỀN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	KHỔNG TỬ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	53.500	32.100	26.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
42	KHỔNG TỬ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	NGÔ QUYỀN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	55.900	33.500	28.000
43	LÃ XUÂN OAI	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	CẦU TĂNG LONG	62.400	37.400	31.200
44	LÊ LỢI - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
45	LÊ VĂN VIỆT	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI	123.900	74.300	62.000
		NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI	CẦU BẾN NỌC	95.400	57.200	47.700
		CẦU BẾN NỌC	NGÃ 3 MỸ THÀNH	73.400	44.000	36.700
46	MAN THIỆN	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	68.900	41.300	34.500
47	NAM CAO	TRỌN ĐƯỜNG		53.500	32.100	26.800
48	NGÔ QUYỀN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
49	NGUYỄN CÔNG TRỨ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRẦN HƯNG ĐẠO - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	53.500	32.100	26.800
50	NGUYỄN THÁI HỌC - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRẦN QUỐC TOẢN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	53.500	32.100	26.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	PHAN CHU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
52	PHAN ĐÌNH PHÙNG	KHỔNG TỬ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ LỢI - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	53.500	32.100	26.800
53	QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
54	QUANG TRUNG (NỐI DÀI)	ĐƯỜNG 12	CUỐI TUYẾN	90.700	54.400	45.400
55	TÂN HOÀ II	TRƯƠNG VĂN THÀNH	MAN THIỆN	68.900	41.300	34.500
56	TÂN LẬP I, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	QUỐC LỘ 50	90.700	54.400	45.400
57	TÂN LẬP II	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
58	TĂNG NHƠN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		55.100	33.100	27.600
59	TRẦN HƯNG ĐẠO	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	55.900	33.500	28.000
60	TRẦN QUỐC TOẢN	KHỔNG TỬ	LÊ LỢI	53.500	32.100	26.800
61	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
62	TRƯƠNG VĂN HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
63	TRƯƠNG VĂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
64	TÚ XƯƠNG	PHAN CHU TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	53.500	32.100	26.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
65	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	CẦU RẠCH CHIẾC	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	64.800	38.900	32.400
		NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ	58.300	35.000	29.200
66	ĐƯỜNG SỐ 295, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	45.400	27.200	22.700
67	ĐƯỜNG SỐ 319, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
68	ĐƯỜNG D2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	PHƯỜNG HIỆP PHÚ	48.600	29.200	24.300
69	ĐƯỜNG 106, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	MAN THIỆN	ĐƯỜNG 379	46.200	27.700	23.100
70	ĐƯỜNG 429, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG 385	48.600	29.200	24.300
71	ĐƯỜNG 441, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
72	ĐƯỜNG 447, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
73	ĐƯỜNG 448, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
74	ĐƯỜNG 449, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
75	ĐƯỜNG 455, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
76	ĐƯỜNG 591, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
77	ĐƯỜNG 102, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
78	ĐƯỜNG 182, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
79	ĐƯỜNG 494, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	HẺM SỐ 32	51.000	30.600	25.500
		HẺM SỐ 32	NGÃ 3 ĐƯỜNG LÀNG TĂNG PHÚ	46.200	27.700	23.100
80	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) - PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
81	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG TĂNG NHƠN	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	36.500	21.900	18.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	PHÚ B (CŨ)		(CŨ)			
82	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
83	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRƯƠNG VĂN HẢI	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	36.500	21.900	18.300
84	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TĂNG NHƠN PHÚ	ĐÌNH PHONG PHÚ	46.200	27.700	23.100
85	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A-PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	34.800	20.900	17.400
86	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) - PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	34.800	20.900	17.400
87	ĐƯỜNG SỐ 96, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRƯƠNG VĂN THÀNH	TÂN HÒA 2	34.000	20.400	17.000
88	ĐƯỜNG SỐ 147, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TÂN LẬP II	XA LỘ HÀ NỘI	53.500	32.100	26.800
89	TỰ DO, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	DÂN CHỦ	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
90	ĐƯỜNG D1, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	CỔNG PHỤ KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	ĐƯỜNG D2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	90.700	54.400	45.400
91	ĐƯỜNG SỐ 77, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TÂN LẬP I	TÂN LẬP II	55.100	33.100	27.600
92	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ MAN THIỆN 3	TRỌN ĐƯỜNG		57.000	34.200	28.500
93	ĐƯỜNG NỘI BỘ DƯỚI 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÂY DẦU, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	27.000	22.500
94	ĐƯỜNG NỘI BỘ 18M KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÂY DẦU, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		50.000	30.000	25.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI QUỐC KHÁI	NGUYỄN VĂN TĂNG	HỒNG SẾN	36.500	21.900	18.300
2	ĐƯỜNG 15, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	33.200	19.900	16.600
3	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI TUYẾN	35.600	21.400	17.800
4	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	34.500	20.700	17.300
5	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
6	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	29.100	17.500	14.600
7	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
8	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LONG BÌNH	HOÀNG HỮU NAM	NGUYỄN XIỂN	35.600	21.400	17.800
9	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG		CUỐI TUYẾN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BÌNH	LONG SƠN		60.800	22.700	19.000
10	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
11	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG SỐ 11	32.500	19.500	16.300
12	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
13	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG LONG BÌNH	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	35.600	21.400	17.800
14	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	35.600	21.400	17.800
15	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
16	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
17	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
18	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	33.200	19.900	16.600
19	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	SÔNG ĐỒNG NAI	33.200	19.900	16.600
20	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG LONG	NGUYỄN VĂN				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THẠNH MỸ (CŨ)	TĂNG	HÀNG TRE	36.500	21.900	18.300
21	HÀNG TRE, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	47.800	28.700	23.900
22	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
23	HỒNG SẾN	BÙI QUỐC KHÁI	ĐƯỜNG 20	36.500	21.900	18.300
24	LONG SƠN	NGUYỄN XIỂN	SÔNG ĐỒNG NAI	42.300	25.400	21.200
25	MẠC HIỂN TÍCH	TRẦN TRỌNG KHIÊM	SÔNG ĐỒNG NAI	33.200	19.900	16.600
26	NGUYỄN VĂN TĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	36.500	30.400
27	NGUYỄN VĂN THẠNH	NGUYỄN VĂN TĂNG	BÙI QUỐC KHÁI	36.500	21.900	18.300
28	NGUYỄN XIỂN	NGÃ 3 LONG THUẬN	CUỐI ĐƯỜNG	56.600	34.000	28.300
29	PHAN ĐẠT ĐỨC	BÙI QUỐC KHÁI	CUỐI TUYẾN	36.500	21.900	18.300
30	PHƯỚC THIỆN - PHƯỜNG LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
31	TRẦN TRỌNG KHIÊM - PHƯỜNG LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	MẠC HIỂN TÍCH	33.200	19.900	16.600
32	TRƯƠNG HANH, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	33.200	19.900	16.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
33	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		33.100	19.900	16.600
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		34.700	20.800	17.400
35	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		38.100	22.900	19.100
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		41.400	24.800	20.700
37	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 30M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		51.400	30.800	25.700
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG	TRỌN ĐƯỜNG		31.000	18.600	15.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	SƠN					
39	ĐƯỜNG NỘI BỘ 16M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		35.000	21.000	17.500
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ 20M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		38.000	22.800	19.000
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ 31M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		47.000	28.200	23.500
42	ĐƯỜNG SỐ 11, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	HÀNG TRE	36.500	21.900	18.300
43	ĐƯỜNG SỐ 2, P. LONG BÌNH	PHƯỚC THIỆN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
44	ĐƯỜNG SỐ 3, P.LONG BÌNH	PHƯỚC THIỆN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
45	ĐƯỜNG SỐ 4, P.LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
46	ĐƯỜNG SỐ 7, P. LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
47	ĐƯỜNG SỐ 8, P.LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
48	ĐƯỜNG SỐ 9, P.LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
49	ĐƯỜNG SỐ 10	NGUYỄN XIỂN	SÔNG ĐỒNG NAI	29.100	17.500	14.600
50	ĐƯỜNG SỐ 3, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	ĐƯỜNG 1A	29.100	17.500	14.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
51	ĐƯỜNG SỐ 1A, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	ĐƯỜNG 1	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
52	ĐƯỜNG SỐ 4, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	DỰ ÁN 7/5	29.100	17.500	14.600
53	ĐƯỜNG SỐ 6, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	DỰ ÁN 7/5	29.100	17.500	14.600
54	ĐƯỜNG SỐ 7, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	LỮ ĐOÀN 77	29.100	17.500	14.600
55	ĐƯỜNG SỐ 9, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	KHU DỰ ÁN NHÀ Ở CHUYÊN GIA KHU CNC	29.100	17.500	14.600
56	ĐƯỜNG SỐ 10, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	KHU DỰ ÁN NHÀ Ở CHUYÊN GIA KHU CNC	29.100	17.500	14.600
57	ĐƯỜNG SỐ 14, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
58	ĐƯỜNG SỐ 17, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	ĐƯỜNG 20	29.100	17.500	14.600
59	ĐƯỜNG SỐ 18, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
60	ĐƯỜNG SỐ 19, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
61	ĐƯỜNG SỐ 21, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
62	ĐƯỜNG SỐ 22,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	DỰ ÁN KHU CNC	29.100	17.500	14.600
63	ĐƯỜNG SỐ 25,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
64	ĐƯỜNG SỐ 26,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
65	ĐƯỜNG SỐ 27,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
66	ĐƯỜNG SỐ 28,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
67	ĐƯỜNG SỐ 30,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
68	ĐƯỜNG SỐ 31,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	DỰ ÁN CNC	29.100	17.500	14.600
69	ĐƯỜNG SỐ 32,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	DỰ ÁN CNC	29.100	17.500	14.600
70	ĐƯỜNG SỐ 33,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	DỰ ÁN CNC	29.100	17.500	14.600
71	ĐƯỜNG SỐ 34,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	SÂN GOLF LÂM VIÊN THỦ ĐỨC	29.100	17.500	14.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
72	ĐƯỜNG SỐ 35,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	SÂN GOLF LÂM VIÊN THỦ ĐỨC	29.100	17.500	14.600
73	ĐƯỜNG SỐ 36,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	ĐƯỜNG 4 (PHƯỜNG LONG BÌNH)	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
74	ĐẶNG NGHIÊM	ĐƯỜNG 24	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
75	ĐỖ THẾ DIÊN	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	CẦU ĐÌNH	LONG PHƯỚC	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	25.100	15.100	12.600
2	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TAM ĐA	SÔNG TẮC	38.900	23.300	19.500
3	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	NHÀ SỐ 22, ĐƯỜNG SỐ 6 (THỬA 11, 12 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 7)	38.900	23.300	19.500
4	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	DỰ ÁN ĐÔNG TĂNG LONG	33.200	19.900	16.600
5	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	38.900	23.300	19.500
6	ÍCH THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
7	LÃ XUÂN OAI	CẦU TĂNG LONG	NGÃ BA LONG TRƯỜNG	59.900	35.900	30.000
8	LÒ LU	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	55.900	33.500	28.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
9	LONG PHƯỚC	CẦU LONG ĐẠI	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	25.300	21.100
10	LONG THUẬN	NGÃ 3 LONG THUẬN	LONG PHƯỚC	42.100	25.300	21.100
11	NGUYỄN DUY TRINH	NGÃ 3 LONG TRƯỜNG	NGÃ 3 LONG THUẬN	59.100	35.500	29.600
12	NGUYỄN XIỂN	NGÃ 3 LONG THUẬN	CẦU TRAO TRẢO	56.600	34.000	28.300
13	TAM ĐA	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU HAI TÝ	48.400	29.000	24.200
		CẦU HAI TÝ	RẠCH MƯƠNG	43.700	26.200	21.900
		RẠCH MƯƠNG	SÔNG TẮC (ĐOẠN THEO HƯỚNG TUYẾN MỚI)	39.700	23.800	19.900
14	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	31.600	19.000	15.800
15	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	NHÀ SỐ 20 (THỬA 30, TỜ 06)	31.600	19.000	15.800
16	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	NHÀ SỐ 48 (THỬA 04, TỜ 07)	31.600	19.000	15.800
17	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
18	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG	TRỌN		25.100	15.100	12.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LONG PHƯỚC	ĐƯỜNG				
19	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
20	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
21	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
22	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
23	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
24	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
25	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
26	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
27	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
28	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
29	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở CBCNV TRƯỜNG ĐẠI					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	HỌC MỞ BÁN CÔNG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		33.300	20.000	16.700
30	ĐƯỜNG NỘI BỘ 10M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		37.000	22.200	18.500
31	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		37.700	22.600	18.900
32	ĐƯỜNG NỘI BỘ 15M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		38.000	22.800	19.000
33	ĐƯỜNG NỘI BỘ 20M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.000	26.400	22.000
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ 40M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG	TRỌN				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	TRƯỜNG THẠNH	ĐƯỜNG		74.000	44.400	37.000
35	ĐƯỜNG SỐ 2, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	ÍCH THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG	25.100	15.100	12.600
36	ĐƯỜNG SỐ 4, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	LÒ LU	HẺM 75 ĐƯỜNG SỐ 4	31.600	19.000	15.800
37	ĐƯỜNG SỐ 19, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
38	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ, DỰ ÁN NHẬT HOÀNG, KHU PHỐ 5 (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), LỘ GIỚI TỪ 7M ĐẾN 30M.	TRỌN ĐƯỜNG		28.000	16.800	14.000
39	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ, DỰ ÁN NHÀ VIỆT NAM (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), KHU PHỐ 17, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 28M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.900	13.100	11.000
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ 30M KHU					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		51.800	31.100	25.900
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ 16M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		41.400	24.800	20.700
42	ĐƯỜNG NỘI BỘ 60M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		79.200	47.500	39.600
43	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 284, (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG LONG THUẬN, KHU PHỐ 14, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 16M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600
44	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 340, (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG LONG PHƯỚC, KHU PHỐ 18, LỘ GIỚI TỪ 7M	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	ĐẾN 10M.					
45	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ ÔNG ĐÀO DUY YÊN - BÙI MẠNH DŨNG - ĐINH VĂN CHIẾN (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 15,5M	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600
46	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ BÀ NGÔ THỊ THÙY TRANG - NGUYỄN THỊ DIỆU YẾN (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 10M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600
47	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ BÀ NGUYỄN THỊ AN - TRẦN ĐỨC SANG (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 10M.					
48	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ ÔNG NGUYỄN VĂN NGỌC (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 13M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600
49	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 230 (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), ĐƯỜNG NGUYỄN XIỂN, KHU PHỐ 8, LỘ GIỚI TỪ 5M ĐẾN 16M.			28.300	17.000	14.200
50	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 56 (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), ĐƯỜNG LONG THUẬN, KHU PHỐ 13, LỘ GIỚI TỪ 5M ĐẾN 12M.			21.100	12.700	10.600
51	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	BỘ HẺM 75 (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), ĐƯỜNG LONG THUẬN, KHU PHỐ 13, LỘ GIỚI TỪ 5M ĐẾN 30M.			21.100	12.700	10.600

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BƯNG ÔNG THOÀN	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU KINH	45.400	27.200	22.700
2	ĐỖ XUÂN HỢP	TRỌN ĐƯỜNG		66.200	39.700	33.100
3	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ TƯ	TRỌN ĐƯỜNG		42.100	25.300	21.100
4	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
5	GÒ CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
6	GÒ NỔI	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
7	LÃ XUÂN OAI	CẦU TĂNG LONG	NGÃ BA LONG TRƯỜNG	59.900	35.900	30.000
8	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU XÂY DỰNG	TAM ĐA	59.100	35.500	29.600
9	TAM ĐA	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU HAI TÝ	60.800	29.000	24.200
		CẦU HAI TÝ	RẠCH MƯƠNG	43.700	26.200	21.900
10	TRƯỜNG LƯU	NGUYỄN	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		DUY TRINH				
11	VÕ VĂN HÁT	TRỌN ĐƯỜNG		43.700	26.200	21.900
12	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	CẦU PHÚ HỮU	56.700	34.000	28.400
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ AN VIỆT, PHƯỜNG PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		40.800	24.500	20.400
14	BÙI XUÂN TRẠCH	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU PHƯỚC TẤN	29.600	17.800	14.800
15	ĐƯỜNG SỐ 1	NGUYỄN DUY TRINH	RẠCH MƯƠNG CHÙA	29.600	17.800	14.800
16	ĐƯỜNG SỐ 2	NGUYỄN DUY TRINH	SÔNG ÔNG NHIÊU	29.600	17.800	14.800
17	ĐƯỜNG SỐ 3	NGUYỄN DUY TRINH	SÔNG ÔNG NHIÊU	29.600	17.800	14.800
18	ĐƯỜNG SỐ 4	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 1	29.600	17.800	14.800
19	ĐƯỜNG SỐ 6	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 1	29.600	17.800	14.800
20	ĐƯỜNG SỐ 7	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
21	ĐƯỜNG SỐ 8	LÃ XUÂN OAI	CẦU TƯ MÈO	29.200	17.500	14.600
22	ĐƯỜNG SỐ 9	TAM ĐA	CẦU MƯƠNG GIỮA	24.300	14.600	12.200
23	ĐƯỜNG SỐ 10	TAM ĐA	CẦU BA BỤNG	24.300	14.600	12.200
24	ĐƯỜNG 827	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
25	ĐƯỜNG SỐ 20	BƯNG ÔNG THOÀN	CUỐI TUYẾN	24.300	14.600	12.200
26	ĐƯỜNG SỐ 44	ĐƯỜNG SỐ 20	BƯNG ÔNG THOÀN	24.300	14.600	12.200
27	ĐƯỜNG SỐ 885	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 20	29.600	17.800	14.800
28	ĐƯỜNG SỐ 963	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
29	ĐƯỜNG SỐ 822	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
30	ĐƯỜNG SỐ 836	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 882	29.600	17.800	14.800
31	ĐƯỜNG SỐ 882	NGUYỄN DUY TRINH	GÒ CÁT	29.600	17.800	14.800
32	ĐƯỜNG SỐ 898	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
33	ĐƯỜNG SỐ 970	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU BĂNG RẠCH	29.600	17.800	14.800

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
2	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
3	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	43.700	26.200	21.900
4	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	43.700	26.200	21.900
5	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LINH ĐÔNG – TAM PHÚ	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	38.000	22.800	19.000
6	ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
7	HIỆP BÌNH	PHẠM VĂN ĐỒNG	QUỐC LỘ 13	64.800	38.900	32.400
8	KHA VẠN CÂN	CẦU GÒ DƯA ĐẾN CẦU BÌNH	BÊN CÓ ĐƯỜNG SẮT	48.700	29.200	24.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		LỢI				
		ĐƯỜNG SỐ 20 (P.HIỆP BÌNH CHÁNH) ĐẾN CẦU BÌNH LỢI	BÊN KHÔNG CÓ ĐƯỜNG SẮT	59.700	35.800	29.900
9	LINH ĐÔNG	PHẠM VĂN ĐỒNG	TÔ NGỌC VÂN	47.500	28.500	23.800
10	LÝ TẾ XUYÊN	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
11	QUỐC LỘ 13 CŨ	QUỐC LỘ 13	QUỐC LỘ 1	60.400	36.200	30.200
		QUỐC LỘ 1	CUỐI ĐƯỜNG	60.400	36.200	30.200
12	QUỐC LỘ 13	CẦU BÌNH TRIỆU	CẦU ÔNG DẦU	70.500	42.300	35.300
		CẦU ÔNG DẦU	NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC	70.500	42.300	35.300
		NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC	CẦU VĨNH BÌNH	63.500	38.100	31.800
13	QUỐC LỘ 1	TRỌN ĐƯỜNG		60.400	36.200	30.200
14	TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
15	PHẠM VĂN ĐỒNG	CẦU BÌNH LỢI	CẦU GÒ DƯA	93.200	55.900	46.600
		CẦU GÒ DƯA	TÔ NGỌC VÂN	89.100	53.500	44.600
16	ĐƯỜNG SỐ 22, LINH ĐÔNG	LÝ TẾ XUYÊN	ĐƯỜNG SỐ 30	38.000	22.800	19.000
17	ĐƯỜNG SỐ 25, LINH ĐÔNG	TÔ NGỌC VÂN	ĐƯỜNG SỐ 8	38.000	22.800	19.000
18	ĐƯỜNG SỐ 30, LINH ĐÔNG	ĐƯỜNG SẮT	CUỐI ĐƯỜNG	38.000	22.800	19.000
19	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	QUỐC LỘ 13	CUỐI	55.900	33.500	28.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	CŨ		ĐƯỜNG			
20	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
21	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
22	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
23	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
24	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
25	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
26	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
27	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
28	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	ĐƯỜNG 20	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
30	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
31	ĐƯỜNG SỐ 26, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
32	ĐƯỜNG SỐ 49, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	KHA VẠN CÂN (CÓ ĐƯỜNG SẮT)	CUỐI ĐƯỜNG	39.800	23.900	19.900
33	ĐƯỜNG B, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	39.800	23.900	19.900
34	ĐƯỜNG SỐ 36, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	39.800	23.900	19.900
35	ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	39.800	23.900	19.900
36	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	CẦU RẠCH MÔN	NGÃ BA ĐƯỜNG SỐ 26	55.100	33.100	27.600
37	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	TỪ CÔNG VIÊN CHUNG CƯ OPAL RIVERSIDE	CUỐI ĐƯỜNG (GIÁP RANH NHÀ HÀNG BÊN SÔNG)	55.100	33.100	27.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
38	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	TỪ NHÀ SỐ 1 ĐƯỜNG SỐ 3	ĐẾN ĐẦU ĐƯỜNG 16	55.100	33.100	27.600
39	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐẦU ĐƯỜNG SỐ 16	GIÁP RANH ĐƯỜNG SỐ 10	55.100	33.100	27.600
40	ĐƯỜNG SỐ 26, LĐ	LINH ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 22	38.900	23.300	19.500
41	ĐƯỜNG SỐ 6, LĐ	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 35	38.000	22.800	19.000
42	ĐƯỜNG SỐ 8, LĐ	ĐƯỜNG SỐ 25	CUỐI ĐƯỜNG	38.000	22.800	19.000
43	NGUYỄN THỊ NHUNG	QUỐC LỘ 13	ĐƯỜNG VEN SÔNG	69.400	41.600	34.700
44	ĐINH THỊ THI	QUỐC LỘ 13	ĐƯỜNG VEN SÔNG	69.400	41.600	34.700
45	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
46	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
47	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
48	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
49	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC	QUỐC LỘ 13	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	CŨ					
50	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
51	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
52	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG SỐ 7, KP.5	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
53	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
54	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 CŨ	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
55	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
56	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI TUYẾN	39.400	23.600	19.700
57	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI TUYẾN	39.400	23.600	19.700
58	ĐƯỜNG 3, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, PHƯỜNG HIỆP	ĐƯỜNG 20, KHU NHÀ Ở	CUỐI TUYẾN	42.100	25.300	21.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BÌNH PHƯỚC CŨ	HIỆP BÌNH				
59	ĐƯỜNG 14, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	HẺM 606, QL.13	CUỐI TUYẾN	42.100	25.300	21.100
60	ĐƯỜNG 1, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI ĐƯỜNG	58.700	35.200	29.400
61	ĐƯỜNG 2, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 1, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 8, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	51.100	30.700	25.600
62	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	NGUYỄN THỊ NHUNG	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	57.000	34.200	28.500
63	ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI ĐƯỜNG	57.000	34.200	28.500
64	ĐƯỜNG 9, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 6, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 8, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	51.100	30.700	25.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
65	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 16, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	62.900	37.700	31.500
66	ĐƯỜNG 12, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	52.800	31.700	26.400
67	ĐƯỜNG 13, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	51.100	30.700	25.600
68	ĐƯỜNG 14, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	51.100	30.700	25.600
69	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	CUỐI ĐƯỜNG	62.900	37.700	31.500
70	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH	CUỐI TUYẾN	44.600	26.800	22.300
71	ĐƯỜNG SỐ 16, KHU NHÀ	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI ĐƯỜNG	59.900	35.900	30.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐÔNG NAM					
72	ĐƯỜNG SỐ 18, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	66.200	39.700	33.100
73	ĐƯỜNG SỐ 20, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 33, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI TUYẾN	66.200	39.700	33.100
74	ĐƯỜNG SỐ 22, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	53.800	32.300	26.900
75	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI ĐƯỜNG	59.900	35.900	30.000
76	ĐƯỜNG SỐ 29, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ VẠN PHÚC	CUỐI ĐƯỜNG	53.800	32.300	26.900
77	ĐƯỜNG SỐ 33, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 18, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	66.200	39.700	33.100
78	ĐƯỜNG SỐ 34, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐINH THỊ THI	CUỐI ĐƯỜNG	53.800	32.300	26.900
79	ĐƯỜNG SỐ 36, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 32, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 34, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	53.800	32.300	26.900
80	ĐƯỜNG SỐ 37, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 32, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI ĐƯỜNG	53.800	32.300	26.900
81	ĐƯỜNG SỐ 50, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	TRỌN ĐƯỜNG		53.800	32.300	26.900
82	ĐƯỜNG SỐ 52, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI ĐƯỜNG	53.800	32.300	26.900

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
83	ĐƯỜNG NỘI BỘ DƯỚI 14M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		61.000	36.600	30.500
84	ĐƯỜNG NỘI BỘ 16M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		63.000	37.800	31.500
85	ĐƯỜNG NỘI BỘ 20m KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		68.000	40.800	34.000
86	ĐƯỜNG NỘI BỘ 25m KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ			75.000	45.000	37.500
87	TÔ NGỌC VÂN	PHẠM VĂN ĐỒNG	CẦU TRẮNG	55.900	33.500	28.000
88	ĐƯỜNG NỘI BỘ 14M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ	TRỌN ĐƯỜNG		63.000	37.800	31.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ					
89	ĐƯỜNG SỐ 62 (DƯỚI 14M) KHU TRONG KHU DÂN CƯ SỐ 6 (HUD), PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		61.000	36.600	30.500

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẦM	RANH PHƯỜNG DĨ AN	37.200	22.300	18.600
2	ĐƯỜNG SỐ 14 (LINH TRUNG CŨ)	LINH TRUNG	ĐỖ MƯỜI	42.900	25.700	21.500
3	ĐẶNG THỊ RÀNH	DƯƠNG VĂN CAM	TÔ NGỌC VÂN	59.100	35.500	29.600
4	ĐÀO TRINH NHẤT	KHA VẠN CÂN	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	70.500	42.300	35.300
5	ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH TÂY CŨ)	NGÃ BA NGUYỄN VĂN LỊCH	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ NAM LONG	38.100	22.900	19.100
6	ĐƯỜNG SỐ 9 (LINH TÂY CŨ)	KHA VẠN CÂN	RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ	42.900	25.700	21.500
7	ĐƯỜNG SỐ 12 (LINH TÂY CŨ)	KHA VẠN CÂN	RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ	42.900	25.700	21.500
8	ĐƯỜNG SỐ 2 (LINH TRUNG CŨ)	ĐỖ MƯỜI	PHẠM VĂN ĐỒNG	46.200	27.700	23.100
9	ĐƯỜNG SỐ 3 (LINH TRUNG CŨ)	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 1	60.800	20.400	17.000
10	ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH TRUNG	PHẠM VĂN				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	CŨ)	ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 1	37.300	22.400	18.700
11	ĐƯỜNG SỐ 6 (LINH TRUNG CŨ)	HOÀNG DIỆU 2	ĐƯỜNG SỐ 7	36.500	21.900	18.300
12	ĐƯỜNG SỐ 7 (LINH TRUNG CŨ)	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	35.600	21.400	17.800
14	ĐƯỜNG SỐ 9 (LINH TRUNG CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 7	35.600	21.400	17.800
15	ĐƯỜNG SỐ 16 (LINH TRUNG CŨ)	LÊ VĂN CHÍ	ĐƯỜNG SỐ 17	52.700	31.600	26.400
16	ĐƯỜNG SỐ 17 (LINH TRUNG CŨ)	ĐỖ MƯỜI	XA LỘ HÀ NỘI	47.000	28.200	23.500
17	ĐƯỜNG SỐ 18 (LINH TRUNG CŨ)	ĐỖ MƯỜI	XA LỘ HÀ NỘI	47.000	28.200	23.500
18	ĐƯỜNG SỐ 1 VÀ ĐƯỜNG SỐ 3 (ĐƯỜNG CHỮ U, LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẦM	CUỐI ĐƯỜNG	35.300	21.200	17.700
19	ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẦM	ĐỖ MƯỜI	35.300	21.200	17.700
20	ĐƯỜNG SỐ 6 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẦM	ĐƯỜNG SỐ 8 (HIỆP XUÂN)	35.300	21.200	17.700
21	ĐƯỜNG SỐ 7 (LINH XUÂN	HOÀNG CẦM	ĐƯỜNG SỐ 11 (TRUÔNG	35.300	21.200	17.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	CŨ)		TRE)			
22	ĐƯỜNG SỐ 8 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẦM	ĐƯỜNG SỐ 2 (VÀNH ĐAI ĐHQG)	36.500	21.900	18.300
23	ĐƯỜNG SỐ 9 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẦM	ĐƯỜNG SỐ 11	35.300	21.200	17.700
24	ĐƯỜNG SỐ 10 (LINH XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8	HẺM 42 ĐƯỜNG 10	35.300	21.200	17.700
25	ĐƯỜNG SỐ 13 (LINH XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 5 (BÀ GIANG)	CUỐI ĐƯỜNG	35.300	21.200	17.700
26	ĐƯỜNG SỐ 11 (LINH XUÂN CŨ)	NGÃ BA ĐƯỜNG BÀ GIANG	RANH PHƯỜNG DĨ AN	37.300	22.400	18.700
27	DƯƠNG VĂN CAM	KHA VẠN CÂN	PHẠM VĂN ĐỒNG	59.100	35.500	29.600
28	HOÀNG DIỆU 2	KHA VẠN CÂN	LÊ VĂN CHÍ	66.400	39.800	33.200
29	KHA VẠN CÂN	NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	CẦU NGANG	143.400	86.000	71.700
		NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	PHẠM VĂN ĐỒNG	70.500	42.300	35.300
30	LAM SƠN	TÔ NGỌC VÂN	LÊ VĂN NINH	55.900	33.500	28.000
31	LÊ VĂN CHÍ	VÕ VĂN NGÂN	ĐỖ MƯỜI	65.600	39.400	32.800
32	LÊ VĂN NINH	NGÃ 5 THỦ ĐỨC	DƯƠNG VĂN CAM	143.400	86.000	71.700
33	LINH TRUNG	KHA VẠN CÂN	XA LỘ HÀ NỘI	43.700	26.200	21.900
34	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	KHA VẠN CÂN	42.900	25.700	21.500
35	ĐỖ MƯỜI	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG LINH	NGÃ TƯ LINH XUÂN	60.400	36.200	30.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		TRUNG)				
		NGÃ TƯ LINH XUÂN	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	53.800	32.300	26.900
		NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	48.000	28.800	24.000
36	HOÀNG CẦM	NGÃ TƯ LINH XUÂN	SUỐI NHUM (RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	51.800	31.100	25.900
37	TÔ NGỌC VÂN	NGÃ 5 THỦ ĐỨC	RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ	86.000	51.600	43.000
38	TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYỀN)	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	38.100	22.900	19.100
39	TRƯƠNG VĂN NGƯ	LÊ VĂN NINH	ĐẶNG THỊ RÀNH	59.100	35.500	29.600
40	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 52)	NGÃ TƯ THỦ ĐỨC	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	58.300	35.000	29.200
41	PHẠM VĂN ĐỒNG	RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ	ĐỖ MƯỜI	89.100	53.500	44.600
42	ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH TÂY CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 4	PHẠM VĂN ĐỒNG	38.100	22.900	19.100
43	ĐƯỜNG SỐ 6 (LINH TÂY CŨ)	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 9	42.900	25.700	21.500
		ĐỐI DIỆN ĐƯỜNG 7	ĐƯỜNG SỐ 5, LINH TÂY	38.100	22.900	19.100
44	ĐƯỜNG SỐ 8	KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 9	38.100	22.900	19.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	(LINH TÂY CŨ)					
45	ĐƯỜNG SỐ 1 (LINH TRUNG CŨ)	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 4	39.700	23.800	19.900
46	ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH TRUNG CŨ)	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
47	ĐƯỜNG SỐ 10 (LINH TRUNG CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8	LINH TRUNG	39.700	23.800	19.900
48	ĐƯỜNG SỐ 11 (LINH TRUNG CŨ)	LÊ VĂN CHÍ	LINH TRUNG	39.700	23.800	19.900
49	ĐƯỜNG SỐ 12 (LINH TRUNG CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 13	QUỐC LỘ 1	42.900	25.700	21.500
50	ĐƯỜNG SỐ 13 (LINH TRUNG CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 1	42.900	25.700	21.500
51	ĐƯỜNG SỐ 15 (LINH TRUNG CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	ĐƯỜNG SỐ 12	42.900	25.700	21.500
52	ĐƯỜNG SỐ 2 (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐHQG, LINH XUÂN CŨ)	ĐỖ MƯỜI	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
53	ĐƯỜNG SỐ 15 (LINH XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 15	RANH PHƯỜNG DĨ AN	36.500	21.900	18.300
54	ĐƯỜNG SỐ 2-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	45.000	27.000	22.500
55	ĐƯỜNG SỐ 4-LX, KHU TĐC	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	CUỐI ĐƯỜNG	45.000	27.000	22.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	6,8 HA					
56	ĐƯỜNG SỐ 5-LX, KHU TĐC 6,8 HA	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	45.000	27.000	22.500
57	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (ARECO)	TRỌN ĐƯỜNG		48.000	28.800	24.000
58	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN TÂN HẢI MINH)	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
59	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN TÂN HỒNG UY)	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
60	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN THU NHẬP THẤP)	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
61	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN TRƯỜNG THỊNH)	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
62	ỐNG NƯỚC THÔ	LÊ VĂN CHÍ	LINH TRUNG	34.800	20.900	17.400
63	ĐƯỜNG SỐ 12 - KHU CN LINH TRUNG	ĐỖ MƯỜI	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
64	ĐƯỜNG SỐ 8 - KHU CN LINH TRUNG	ĐỖ MƯỜI	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
65	ĐƯỜNG Đ.A - KHU CN LINH TRUNG	ĐƯỜNG SỐ 11	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
66	ĐƯỜNG VÂN HÀNH SUỐI NHUM	ĐỖ MƯỜI	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	34.800	20.900	17.400
		ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG HOÀNG CẦM	34.800	20.900	17.400
		ĐƯỜNG HOÀNG CẦM	ĐỖ MƯỜI	34.800	20.900	17.400
67	ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐỖ MƯỜI	ĐƯỜNG SỐ 8 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	34.800	20.900	17.400
68	ĐƯỜNG SỐ 2 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	34.800	20.900	17.400
69	ĐƯỜNG SỐ 4 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	34.800	20.900	17.400
70	ĐƯỜNG SỐ 6 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	34.800	20.900	17.400
71	ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG SỐ 6 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
72	ĐƯỜNG ALEXANDRE	ĐƯỜNG SỐ 12 - ĐẠI HỌC QUỐC	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	DE RHODES	GIA				
73	ĐƯỜNG SỐ 12 - ĐẠI HỌC QUỐC GIA	ĐƯỜNG ALEXANDRE DERHODES	ĐƯỜNG QUẢNG TRƯỜNG SÁNG TẠO	34.800	20.900	17.400
74	ĐƯỜNG HÀN THUYÊN - ĐẠI HỌC QUỐC GIA	ĐƯỜNG QUẢNG TRƯỜNG SÁNG TẠO	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
75	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (khu 301)	TRỌN ĐƯỜNG		44.550	26.700	22.300
76	ĐƯỜNG SỐ 13 (LINH TÂY CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		44.550	26.700	22.300
77	ĐƯỜNG SỐ 1-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	CUỐI ĐƯỜNG	45.000	27.000	22.500
78	ĐƯỜNG SỐ 3-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	ĐƯỜNG SỐ 6	45.000	27.000	22.500
79	ĐƯỜNG SỐ 6-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 3	45.000	27.000	22.500
80	ĐƯỜNG SỐ 7-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	ĐƯỜNG SỐ 2	45.000	27.000	22.500
81	ĐƯỜNG SỐ 8-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG SỐ 5	CUỐI ĐƯỜNG	45.000	27.000	22.500

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CHƯƠNG DƯƠNG	VÕ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	55.900	33.500	28.000
2	ĐẶNG VĂN BI	VÕ VĂN NGÂN	NGUYỄN VĂN BÁ	64.800	38.900	32.400
3	ĐOÀN CÔNG HỚN	NGÃ BA HỒ VĂN TƯ	VÕ VĂN NGÂN	61.600	37.000	30.800
4	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	VÕ VĂN NGÂN	60.800	36.500	30.400
5	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	KHA VẠN CÂN	36.200	21.700	18.100
6	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	CHƯƠNG DƯƠNG	42.900	25.700	21.500
7	ĐƯỜNG SỐ 36 (BẾN ĐÒ), PHƯỜNG LINH ĐÔNG	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
8	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	NGUYỄN VĂN BÁ (XA LỘ HÀ NỘI)	CUỐI ĐƯỜNG	43.100	25.900	21.600
9	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	ĐẶNG VĂN BI	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	22.300	18.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
10	ĐƯỜNG SỐ 8 PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	ĐẶNG VĂN BI	37.100	22.300	18.600
11	ĐƯỜNG SỐ 9 PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	ĐẶNG VĂN BI	37.100	22.300	18.600
12	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	41.300	24.800	20.700
		CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	ĐƯỜNG TRƯỜNG THỌ	37.100	22.300	18.600
13	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	TRƯỜNG THỌ (ĐƯỜNG SỐ 2)	CUỐI ĐƯỜNG	37.100	22.300	18.600
14	DÂN CHỦ PHƯỜNG BÌNH THỌ	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	72.900	43.700	36.500
15	HỒ VĂN TƯ	NGÃ BA KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 10	61.600	37.000	30.800
		ĐƯỜNG SỐ 10	CUỐI ĐƯỜNG	59.100	35.500	29.600
16	HOÀNG DIỆU 2	KHA VẠN CÂN	LÊ VĂN CHÍ	66.400	39.800	33.200
17	KHA VẠN CÂN	NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	CẦU NGANG	143.400	86.000	71.700
		CẦU NGANG	PHẠM VĂN ĐỒNG	64.800	38.900	32.400
		NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	HOÀNG DIỆU 2	70.500	42.300	35.300
18	LÊ VĂN CHÍ	VÕ VĂN NGÂN	HOÀNG DIỆU 2	65.600	39.400	32.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
19	NGUYỄN VĂN BÁ (PHƯỜNG BÌNH THỌ, TRƯỜNG THỌ)	VÕ VĂN NGÂN	CẦU RẠCH CHIẾC	64.800	38.900	32.400
20	THỐNG NHẤT (PHƯỜNG BÌNH THỌ)	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	72.900	43.700	36.500
21	TÔ VĨNH DIỆN	VÕ VĂN NGÂN	HOÀNG DIỆU 2	64.000	38.400	32.000
22	TRƯỜNG THỌ (ĐƯỜNG SỐ 2)	NGUYỄN VĂN BÁ (XA LỘ HÀ NỘI)	CẦU SẮT	48.600	29.200	24.300
		CẦU SẮT	KHA VẠN CÂN	42.100	25.300	21.100
23	VÕ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	NGÃ TƯ THỦ ĐỨC	161.200	96.700	80.600
24	PHẠM VĂN ĐỒNG	CẦU GÒ DƯA	RẠCH CẦU NGANG	89.100	53.500	44.600
25	ĐƯỜNG SỐ 7, LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	42.100	25.300	21.100
26	ĐƯỜNG SỐ 5- LC	HOÀNG DIỆU 2	ĐƯỜNG SỐ 6	46.200	27.700	23.100
27	ĐƯỜNG SỐ 1	NGÃ 3 ĐƯỜNG SỐ 11 VÀ ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	32.900	19.700	16.500
28	ĐƯỜNG SỐ 6	NGÃ 3 ĐẶNG VĂN BI	KHO VẬN	37.100	22.300	18.600
29	ĐƯỜNG SỐ 10	NGÃ 3 HỒ VĂN TƯ	ĐƯỜNG SỐ 9	37.100	22.300	18.600
30	ĐƯỜNG SỐ 1	NGÃ 4 RMK	CUỐI ĐƯỜNG	32.900	19.700	16.500
31	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
32	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
33	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
34	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
35	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
36	ĐƯỜNG SỐ 6 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
37	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
38	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
39	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
40	NGUYỄN BÁ LUẬT	VÕ VĂN NGÂN	ĐƯỜNG SỐ 4	72.900	43.700	36.500
41	ĐƯỜNG SỐ 4	DÂN CHỦ	ĐƯỜNG SỐ 9	41.900	25.100	21.000
42	ĐƯỜNG SỐ 6	DÂN CHỦ	ĐƯỜNG SỐ 9	46.100	27.700	23.100
43	ĐƯỜNG SỐ 8	NGUYỄN BÁ LUẬT	ĐƯỜNG SỐ 9	41.900	25.100	21.000
44	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐẶNG VĂN BI	ĐƯỜNG SỐ 8	46.100	27.700	23.100
45	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 9	VÕ VĂN NGÂN	65.000	39.000	32.500
46	ĐƯỜNG SỐ 13	VÕ VĂN NGÂN	HẺM 20	65.000	39.000	32.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		HẺM 20	ĐẶNG VĂN BI	51.000	30.600	25.500
47	BÁC ÁI	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	56.700	34.000	28.400
48	CÔNG LÝ	CHU MẠNH TRINH	ĐẶNG VĂN BI	56.700	34.000	28.400
49	ĐOÀN KẾT	VÕ VĂN NGÂN	KHỔNG TỬ	56.700	34.000	28.400
50	ĐỘC LẬP	EINSTEIN	LÊ QUÝ ĐÔN	56.700	34.000	28.400
51	ĐỒNG TIẾN	HỒNG ĐỨC	CUỐI ĐƯỜNG	56.700	34.000	28.400
52	HÒA BÌNH	KHỔNG TỬ	ĐẶNG VĂN BI	56.700	34.000	28.400
53	HỮU NGHỊ	VÕ VĂN NGÂN	HÀN THUYÊN	56.700	34.000	28.400
54	NGUYỄN KHUYẾN	ĐOÀN KẾT	THỐNG NHẤT	56.700	34.000	28.400
55	CHU MẠNH TRINH	DÂN CHỦ	THỐNG NHẤT	56.700	34.000	28.400
56	LƯƠNG KHẢI SIÊU	DÂN CHỦ	ĐOÀN KẾT	56.700	34.000	28.400
57	HÀN THUYÊN	ĐOÀN KẾT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
58	KHỔNG TỬ	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
59	EINSTEIN	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
60	HỒNG ĐỨC	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
61	LÊ QUÝ ĐÔN	BÁC ÁI	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
62	PHAN HUY CHÚ	THỐNG	NGUYỄN VĂN	56.700	34.000	28.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		NHẤT	BÁ			
63	TAGORE	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
64	NGUYỄN CÔNG TRỨ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
65	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
66	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
67	CHU VĂN AN	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
68	ALEXANDREDE RHOHE	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
69	PASTEUR	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
70	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ 7/4A KHA VẠN CÂN, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		56.000	33.600	28.000
71	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HIMLAM (LINH CHIỂU)	TRỌN ĐƯỜNG		39.200	23.500	19.600
72	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU LALIMA (TRƯỜNG THỌ)	TRỌN ĐƯỜNG		43.100	25.900	21.600
73	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CƯ XÁ ĐIỆN LỰC	TRỌN ĐƯỜNG		35.700	21.400	17.900

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH CHIỂU	TỈNH LỘ 43	RANH QUÂN ĐOÀN 4	48.600	29.200	24.300
2	CÂY KEO	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
3	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LINH ĐÔNG (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	38.000	22.800	19.000
4	ĐƯỜNG SỐ 4 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	39.300	23.600	19.700
5	ĐƯỜNG SỐ 6 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	39.300	23.600	19.700
6	ĐƯỜNG BÌNH PHÚ (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		39.300	23.600	19.700
7	LÊ THỊ HOA	TỈNH LỘ 43	QUỐC LỘ 1	42.900	25.700	21.500
8	NGÔ CHÍ QUỐC	TỈNH LỘ 43	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
9	PHÚ CHÂU	QUỐC LỘ 1	TÔ NGỌC VÂN	60.800	29.200	24.300
10	QUỐC LỘ 1	CẦU BÌNH PHƯỚC	NGÃ TƯ LINH XUÂN	60.400	36.200	30.200
11	TAM BÌNH	TÔ NGỌC	HIỆP BÌNH	48.600	29.200	24.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		VÂN				
12	TAM HÀ	TÔ NGỌC VÂN	PHÚ CHÂU	55.900	33.500	28.000
13	TAM CHÂU	PHÚ CHÂU	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
14	TỈNH LỘ 43	NGÃ 4 GÒ DƯA	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	48.600	29.200	24.300
15	TÔ NGỌC VÂN	PHẠM VĂN ĐỒNG	CẦU RẠNG 2	55.900	33.500	28.000
		CẦU RẠNG 2	QUỐC LỘ 1	48.600	29.200	24.300
16	CÁC ĐƯỜNG NHÁNH LÊN CẦU VƯỢT GÒ DƯA, PHƯỜNG TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
17	Ụ GHE	BÌNH PHÚ	VÀNH ĐAI 2	26.700	16.000	13.400
18	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	30.300	18.200	15.200
19	ĐƯỜNG SỐ 3 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TAM HÀ	HẺM 80 ĐƯỜNG 4	38.000	22.800	19.000
20	ĐƯỜNG SỐ 5 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	26.000	15.600	13.000
21	ĐƯỜNG SỐ 7 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	NHÀ SỐ 34 ĐƯỜNG 7	26.000	15.600	13.000
22	ĐƯỜNG SỐ 8 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	NHÀ SỐ 34 ĐƯỜNG 8	26.000	15.600	13.000
23	ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		38.000	22.800	19.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
24	LÝ TẾ XUYÊN (NỐI DÀI)	CÂY KEO	TAM BÌNH	43.300	26.000	21.700
25	NGUYỄN THỊ DIỆP	TỈNH LỘ 43	NGÔ CHÍ QUỐC	43.700	26.200	21.900
26	NGUYỄN THỊ THÍCH	TỈNH LỘ 43	NGÔ CHÍ QUỐC	43.700	26.200	21.900
27	ĐƯỜNG SỐ 6 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	CẦU BÌNH ĐỨC	ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 1	42.900	25.700	21.500
28	ĐƯỜNG SỐ 11 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
29	ĐƯỜNG SỐ 15 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
30	ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	QUỐC LỘ 1	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
31	ĐƯỜNG SỐ 2 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 23	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
32	ĐƯỜNG SỐ 4 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	GIÁP RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 3	40.500	24.300	20.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐƯỜNG SỐ 13 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	QUỐC LỘ 1	LÊ THỊ HOA	40.500	24.300	20.300
34	ĐƯỜNG SỐ 19	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
35	ĐƯỜNG SỐ 4 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 15	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
36	ĐƯỜNG SỐ 1 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	QUỐC LỘ 1	PHÚ CHÂU	38.900	23.300	19.500
37	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
38	ĐƯỜNG SỐ 3 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
39	ĐƯỜNG SỐ 4 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
40	ĐƯỜNG SỐ 7 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.250
41	ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.800	22.100	18.400
42	ĐƯỜNG SỐ 10 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 11	CHÙA QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN	36.500	21.900	18.250
43	ĐƯỜNG SỐ 12 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.800	22.100	18.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
44	ĐƯỜNG SỐ 11-TB	ĐƯỜNG SỐ 10	NHÀ SỐ 128	41.100	24.700	20.600
45	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU CHỢ TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	30.100	25.100
46	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ SAVICO PHƯỜNG TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
47	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		41.100	24.700	20.600
48	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CHỢ ĐẦU MỐI NÔNG SẢN THỰC PHẨM THỦ ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
49	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TỔ 2, HẺM SỐ 10, ĐƯỜNG 7, KHU PHỐ 51 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		33.800	20.300	16.900
50	ĐƯỜNG GÒ DƯA	QUỐC LỘ 1	CHÂN CẦU VƯỢT GÒ DƯA	51.000	30.600	25.500
		CHÂN CẦU VƯỢT GÒ DƯA	QUỐC LỘ 1 (CHÂN CẦU VƯỢT BÌNH PHƯỚC)	42.900	25.700	21.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
51	ĐƯỜNG SỐ 22	TỈNH LỘ 43	BÌNH CHIỂU	43.700	26.200	21.900
52	ĐƯỜNG SỐ 23 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 21	40.500	24.300	20.300
53	ĐƯỜNG SỐ 5 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
54	ĐƯỜNG SỐ 21 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 23	40.500	24.300	20.300
55	ĐƯỜNG SỐ 17 (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
56	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	LÊ THỊ HOA	40.500	24.300	20.300
57	ĐƯỜNG SỐ 6 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	LÊ THỊ HOA	40.500	24.300	20.300
58	ĐƯỜNG SỐ 15 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
59	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ HƯNG PHÚ (P. TAM PHÚ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300

KHU VỰC	Tên xã mới	STT THEO KHU VỰC
KHU VỰC III	Xã Vĩnh Lộc	79
	Xã Tân Vĩnh Lộc	80
	Xã Bình Lợi	81
	Xã Tân Nhựt	82
	Xã Bình Chánh	83
	Xã Hưng Long	84
	Xã Bình Hưng	85
	Xã Đông Thạnh	86
	Xã Hóc Môn	87
	Xã Xuân Thới Sơn	88
	Xã Bà Điểm	89
	Xã Củ Chi	90
	Xã Tân An Hội	91
	Xã Thái Mỹ	92
	Xã An Nhơn Tây	93
	Xã Nhuận Đức	94
	Xã Phú Hòa Đông	95
	Xã Bình Mỹ	96
	Xã Nhà Bè	97
	Xã Hiệp Phước	98
	Xã Bình Khánh	99
	Xã An Thới Đông	100
	Xã Thạnh An	101
	Xã Cần Giờ	102

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	THANH NIÊN	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ XUÂN THỚI SƠN	23.000	11.500	9.200
2	NGUYỄN VĂN BỨA	CẦU LỚN	RANH TỈNH LONG AN	23.000	11.500	9.200
3	VĨNH LỘC	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	36.500	18.300	14.600
4	ĐƯỜNG KÊNH RANH	TRẦN VĂN GIÀU	NGUYỄN VĂN BỨA	23.000	11.500	9.200
5	AN HẠ	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	23.000	11.500	9.200
6	QUÁCH ĐIÊU	VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	24.500	12.300	9.800
7	NGUYỄN THỊ TRỌN (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2)	KINH TRUNG ƯƠNG	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 6-2	17.600	8.800	7.000
8	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN (NỮ DÂN CÔNG)	KINH TRUNG ƯƠNG	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	23.000	11.500	9.200
9	THỚI HÒA	QUÁCH ĐIÊU	VĨNH LỘC	23.000	11.500	9.200
10	NGUYỄN THỊ TUÔI (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 5-6)	VĨNH LỘC	THỚI HÒA	15.300	7.700	6.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 68-16	QUÁCH ĐIÊU	KINH TRUNG ƯƠNG	15.300	7.700	6.100
12	LÊ THỊ NGAY (ĐƯỜNG ẤP 1)	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	16.800	8.400	6.700
13	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 9-20-36	LÊ THỊ NGAY	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	15.300	7.700	6.100
14	NGUYỄN THỊ LÊ(ĐƯỜNG SƯ 9)	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 6-2	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	15.300	7.700	6.100
15	KINH TRUNG ƯƠNG	VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	13.800	6.900	5.500
16	PHẠM THỊ NGHĨ (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 5-6)	QUÁCH ĐIÊU	VĨNH LỘC	15.300	7.700	6.100
17	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	KINH LIÊN VÙNG	15.300	7.700	6.100
18	NGUYỄN THỊ NGUYỆN (HẺM 4 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG BỘ ĐỘI AN ĐIỀN)	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	HẺM 9 (NHÁNH ĐƯỜNG SƯ 9)	9.200	4.600	3.700
19	HÀ THỊ HẰNG (HẺM 5 (NHÁNH CỦA BỘ ĐỘI AN ĐIỀN)	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	CUỐI HẺM	9.200	4.600	3.700
20	RẠCH CẦU SUỐI	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	VĨNH LỘC	15.300	7.700	6.100
21	NGUYỄN THỊ SƯA (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 3-4-5-6 NGUYỄN THỊ SƯA)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	LIÊN ẤP 1-2-3-4	9.200	4.600	3.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	TRẦN THỊ NHUNG (PHÍA SAU CHỢ NỮ DÂN CÔNG)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	QUÁCH ĐIÊU	9.200	4.600	3.700
23	PHAN THỊ CỢT (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 13)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	NGUYỄN THỊ SƯA	9.200	4.600	3.700
24	NGUYỄN THỊ SẮNG (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 1 (DCHT)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	CUỐI HẺM	9.200	4.600	3.700
25	TRẦN THỊ CHẮN (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 4)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	CUỐI HẺM	9.200	4.600	3.700
26	NGUYỄN THỊ BUÔI(HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 12)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	CUỐI HẺM	9.200	4.600	3.700
27	PHAN THỊ GẮT (ĐƯỜNG TRỤC ẤP 5A (E12/7 ĐẾN NHÀ MỘ TỘC TRẦN)	THỚI HÒA	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN NỐI DÀI	11.500	5.800	4.600
28	LÊ THỊ SỊA (HẺM QUÁCH ĐIÊU 27)	ĐƯỜNG QUÁCH ĐIÊU	CUỐI HẺM	10.700	5.400	4.300
29	TRẦN THỊ ỚI (HẺM 1 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SỐ 1)	ĐƯỜNG SỐ 1	CUỐI HẺM	11.500	5.800	4.600
30	NGUYỄN THỊ GIEO (HẺM 4A (NHÁNH CỦA	HẺM 4 (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 1-2-3)	HẺM 9 (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 1-2-3)	9.200	4.600	3.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	LIÊN ẤP 1-2-3)					
31	HUỲNH THỊ KIỀN (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 12B)	HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 12	HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 9B	9.200	4.600	3.700
32	PHAN THỊ NGẠN (HẺM THỚI HÒA 24)	HẺM THỚI HÒA 24	CUỐI HẺM	10.700	5.400	4.300
33	PHẠM THỊ CHÍNH (HẺM THỚI HÒA 4A6)	HẺM THỚI HÒA 4A	CUỐI HẺM	10.700	5.400	4.300
34	PHẠM THỊ KHỎE (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS VĨNH LỘC A)	HƯƠNG LỘ 80 (VĨNH LỘC)	QUÁCH ĐIÊU	11.500	5.800	4.600
35	NGUYỄN THỊ MƯA (HẺM 17 (NHÁNH CỦA KINH TRUNG ƯƠNG)	KINH TRUNG ƯƠNG	PHÍA TÂY	9.200	4.600	3.700
36	PHẠM THỊ RỰC (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2-3-4)	LÊ THỊ NGAY (LIÊN ẤP 1-2-3)	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	15.300	7.700	6.100
37	TRƯƠNG THỊ MUỐI (RANH ẤP 2A-1B-1)	LÊ THỊ NGAY(LIÊN ẤP 1-2-3)	LIÊN ẤP 68-16(LIÊN ẤP 6-2 CŨ)	13.100	6.600	5.200
38	PHAN THỊ KIỂU (HẺM 10 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG LIÊN ẤP 123)	LIÊN ẤP 1-2-3	HẺM 10B (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 1-2-3)	11.500	5.800	4.600
39	LÝ THỊ TUYÊN (LIÊN TỔ 5-6-7)	LIÊN ẤP 1-2-3-4	KINH TRUNG ƯƠNG	9.200	4.600	3.700
40	TÔ THỊ BÀI		LIÊN ẤP 68-16			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	(LIÊN TỔ 13-14-15-16-20 ẤP 6C)	LIÊN ẤP 6, 6C	(LIÊN ẤP 6-2 CŨ)	9.200	4.600	3.700
41	NGUYỄN THỊ LƯỚI (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3A KẾT NỐI VÀO NHÀ LLVT ĐỒNG ĐEN)	LIÊN ẤP 68-16 (LIÊN ẤP 6-2 CŨ)	KINH TRUNG ƯƠNG	11.500	5.800	4.600
42	NGUYỄN THỊ DỜI (NHÁNH ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-6)	LIÊN ẤP 68-16 (LIÊN ẤP 6-2 CŨ)	LIÊN TỔ 6-14	15.300	7.700	6.100
43	PHAN THỊ TRỌN (HẺM 8 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SƯ 9)	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	HẺM 9A (NHÁNH ĐƯỜNG SƯ 9)	11.500	5.800	4.600
44	HUỲNH THỊ DƯA (NHÀ CHÚ SÁU ĐÚNG ĐẾN A8/10)	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ẤP 1-2)	A8/10A ẤP 1B	11.500	5.800	4.600
45	NGUYỄN THỊ XEM (NHÀ CHÚ TƯ ƯNG ĐẾN A8/8A)	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ẤP 1-2)	A8/8A ẤP 1B	9.200	4.600	3.700
46	HỒ THỊ DIỆN (HẺM 25B (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 6-2)	PHÍA ĐÔNG	HẺM 27	9.200	4.600	3.700
47	PHAN THỊ GÓP (ĐƯỜNG PHÍA TÂY)	PHÍA NAM	PHÍA BẮC	9.200	4.600	3.700
48	LÊ THỊ DUNG	QUÁCH ĐIÊU	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	9.200	4.600	3.700
49	TRẦN THỊ BỜ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(LIÊN TỔ 1-2-4-6-7 (ĐƯỜNG NTM)	QUÁCH ĐIÊU	LÊ THỊ DUNG	9.200	4.600	3.700
50	PHAN THỊ TƯ (ĐƯỜNG VÀO NHÀ MẸ VNAH PHAN THỊ TƯ)	QUÁCH ĐIÊU	NHÀ MẸ TƯ	9.200	4.600	3.700
51	ĐÀO THỊ XINH (HẺM THỚI HÒA 6)	THỚI HÒA	CUỐI HẺM	9.200	4.600	3.700
52	NGUYỄN THỊ SÉT (HẺM THỚI HÒA 12)	THỚI HÒA	CUỐI HẺM	9.200	4.600	3.700
53	LÊ THỊ LỞ (HẺM THỚI HÒA 14)	THỚI HÒA	HẺM THỚI HÒA 14E	9.200	4.600	3.700
54	ĐƯỜNG SỐ 1 (VÀO KHU ĐỒNG DANH)	VĨNH LỘC	VĂN PHÒNG ẤP 6C	9.200	4.600	3.700
55	HUỲNH THỊ BA (ĐƯỜNG NHÀ SIBÊN)	VĨNH LỘC	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ẤP 1-2)	11.500	5.800	4.600
56	LÊ THỊ MỚI (LIÊN ẤP 6-6C)	VĨNH LỘC	LIÊN ẤP 68-16 (LIÊN ẤP 6-2 CŨ)	9.200	4.600	3.700
57	PHAN THỊ TỘ (TƠ) (HẺM VĨNH LỘC 18)	VĨNH LỘC	LIÊN ẤP 1-2-3	9.200	4.600	3.700
58	ĐƯỜNG CẬP KINH LIÊN VÙNG (BỜ THUỘC XÃ PHẠM VĂN HAI CŨ)	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	6.800	3.400	2.700
59	ĐƯỜNG CẬP					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KINH LIÊN VÙNG (BỜ THUỘC XÃ VĨNH LỘC A CŨ)	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	6.800	3.400	2.700

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	KINH LIÊN VÙNG	ĐƯỜNG THANH NIÊN	RANH VĨNH LỘC	16.500	8.300	6.600
2	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐƯỜNG THANH NIÊN	16.500	8.300	6.600
3	THANH NIÊN	CẦU XÁNG	RANH XÃ VĨNH LỘC	23.000	11.500	9.200
4	TRẦN VĂN GIÀU	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	RANH TỈNH TÂY NINH	34.600	17.300	13.800
5	VĨNH LỘC	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ VĨNH LỘC - PHƯỜNG BÌNH TÂN	36.500	18.300	14.600
6	HẺM 271 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	CUỐI ĐƯỜNG (CÔNG VIÊN)	16.100	8.100	6.400
7	HẺM SỐ 17 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	HẺM 29 (TRỤ SỞ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ)	16.100	8.100	6.400
8	HẺM 30 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 29	CUỐI HẺM	16.100	8.100	6.400
9	HẺM SỐ 31 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 30	HẺM 306	16.100	8.100	6.400
10	HẺM 34 (PHẠM					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	VĂN HAI)	HẺM 306	HẺM 307	16.100	8.100	6.400
11	HẺM SỐ 45 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 307	HẺM 51	16.100	8.100	6.400
12	HẺM SỐ 58 (PHẠM VĂN HAI)	LÔ B ẤP 9	TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN HAI	16.100	8.100	6.400
13	HẺM SỐ 101(PHẠM VĂN HAI)	HẺM 96	HẺM 100	13.100	6.600	5.200
14	HẺM SỐ 29 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HẺM 42	13.100	6.600	5.200
15	HẺM SỐ 51 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HẺM 42	13.100	6.600	5.200
16	HẺM SỐ 59 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HẺM 94	13.100	6.600	5.200
17	HẺM 110 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	CUỐI HẺM	13.100	6.600	5.200
18	HẺM SỐ 92 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 91	HẺM 93	13.100	6.600	5.200
19	HẺM SỐ 97 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 93	HẺM 96	13.100	6.600	5.200
20	HẺM SỐ 100 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 94	HẺM 96	13.100	6.600	5.200
21	HẺM SỐ 98 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 94	HẺM 96	13.100	6.600	5.200
22	HẺM SỐ 99 (PHẠM VĂN					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	HAI)	HẺM 94	HẺM 96	13.100	6.600	5.200
23	HẺM SỐ 91 (PHẠM VĂN HAI)	TRẦN VĂN GIÀU	HẺM 94	13.100	6.600	5.200
24	HẺM 76 (PHẠM VĂN HAI)	TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN HAI	GIÁO XỨ NINH PHÁT	13.100	6.600	5.200
25	HẺM SỐ 93 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	HẺM 91	11.500	5.800	4.600
26	HẺM SỐ 94 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	KINH A	11.500	5.800	4.600
27	HẺM SỐ 95 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	CUỐI HẺM	11.500	5.800	4.600
28	HẺM SỐ 96 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	HẺM 100	11.500	5.800	4.600
29	HẺM SỐ 8 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐẾN RANH VĨNH LỘC B (HẺM CỤT)	16.100	8.100	6.400
30	ĐƯỜNG KÊNH RANH	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU (CẦU ĐÔI)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN BỨA	23.000	11.500	9.200
31	AN HẠ	TRẦN VĂN GIÀU	NGUYỄN VĂN BỨA	23.000	11.500	9.200
32	VÕ VĂN VÂN	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ VĨNH LỘC	34.500	17.300	13.800
33	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 15-16 (ĐƯỜNG ABC ẤP 5 CŨ)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	CUỐI ĐƯỜNG	18.400	9.200	7.400
34	ĐƯỜNG LÔ B	ĐƯỜNG	HẺM 58	18.400	9.200	7.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	ẤP 9	TRẦN VĂN GIÀU				
35	ĐƯỜNG LÔ BC ẤP 3 (PHẦN LÔ BC ẤP 1 CŨ)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	CUỐI ĐƯỜNG	18.400	9.200	7.400
36	ĐƯỜNG SỐ 1 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400	10.700	8.600
37	ĐƯỜNG SỐ 2 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400	10.700	8.600
38	ĐƯỜNG SỐ 3 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400	10.700	8.600
39	ĐƯỜNG SỐ 4 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	28.000	14.000	11.200
40	ĐƯỜNG SỐ 5 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400	10.700	8.600
41	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 6	10.400	5.200	4.200
42	ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 8	13.700	6.900	5.500
43	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 5A	10.400	5.200	4.200
44	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG KÊNH 2	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	12.100	6.100	4.800
45	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC CN AN	ĐƯỜNG	ĐƯỜNG KÊNH			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	HẠ)	KÊNH 2	4	14.200	7.100	5.700
46	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC 12HA)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	26.800	13.400	10.700
47	BẾN LỘI (LIÊN ẤP 1 2 3)	VÕ VĂN VÂN	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	26.800	13.400	10.700
48	NGUYỄN THỊ DỢT(CÂY CÁM)	LIÊN ẤP 1, 2, 3	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	18.700	9.400	7.500
49	LẠI VĂN DŨNG (CÂY CÁM 2)	LIÊN ẤP 1-2-3	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	18.700	9.400	7.500
50	VÕ THỊ HỐI (ĐƯỜNG 1A)	KÊNH LIÊN VÙNG	BẾN LỘI	26.400	13.200	10.600
51	NGUYỄN THỊ AI (ĐƯỜNG 1B)	VÕ VĂN VÂN	RẠCH CẦU SUỐI	16.800	8.400	6.700
52	LẠI THỊ BỘN (ĐƯỜNG 1C)	VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG 1A	18.400	9.200	7.400
53	TRẦN THỊ ỚN (ĐƯỜNG 4A)	VÕ VĂN VÂN	RẠCH CẦU SUỐI	16.100	8.100	6.400
54	HUỲNH THỊ CÀ (ĐƯỜNG 5A)	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	16.100	8.100	6.400
55	PHAN THỊ MỌ (ĐƯỜNG 6A)	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	15.300	7.700	6.100
56	NGUYỄN THỊ DIỆU (ĐƯỜNG 6B)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐƯỜNG 6A	13.100	6.600	5.200
57	HỒ THỊ ĐỤC (ĐƯỜNG 6D)	LẠI HÙNG CƯỜNG	KÊNH LIÊN VÙNG	13.100	6.600	5.200
58	ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 2-3	VÕ VĂN VÂN	VÕ VĂN VÂN	19.200	9.600	7.700
59	HUỲNH THỊ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	MEO (MẸO) (ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 5)	VĨNH LỘC	ĐƯỜNG 20 ẤP 5	15.300	7.700	6.100
60	TRẦN THỊ MƯỜI (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2)	LIÊN ẤP 1- 2-3 (BẾN LỘI)	RẠCH CẦU SUỐI	14.600	7.300	5.800
61	KINH TRUNG ƯƠNG	VĨNH LỘC	RANH XÃ VĨNH LỘC	13.800	6.900	5.500
62	LẠI HÙNG CƯỜNG	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	24.500	12.300	9.800
63	NGUYỄN THỊ TÚ	VĨNH LỘC	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	57.300	28.700	22.900
64	TRẦN HẢI PHỤNG	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	16.500	8.300	6.600
65	VÕ VĂN VÂN	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ VĨNH LỘC	34.500	17.300	13.800
66	ĐƯỜNG SỐ 3 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 4	20.900	10.500	8.400
67	ĐƯỜNG SỐ 3A(KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 8	23.000	11.500	9.200
68	ĐƯỜNG SỐ 3C (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 6B	23.600	11.800	9.400
69	ĐƯỜNG SỐ 4 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	20.900	10.500	8.400
70	ĐƯỜNG SỐ 4A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	19.500	9.800	7.800
71	ĐƯỜNG SỐ 5 (KTĐC 30HA	ĐƯỜNG TRẦN HẢI	ĐƯỜNG SỐ 4	31.800	15.900	12.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	VLB)	PHỤNG				
72	ĐƯỜNG SỐ 5A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 6D	TRỌN ĐƯỜNG	18.100	9.100	7.200
73	ĐƯỜNG SỐ 5B (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 8B	18.100	9.100	7.200
74	ĐƯỜNG SỐ 6 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	23.000	11.500	9.200
75	ĐƯỜNG SỐ 6A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5A	27.300	13.700	10.900
76	ĐƯỜNG SỐ 6B (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3A	TRỌN ĐƯỜNG	23.600	11.800	9.400
77	ĐƯỜNG SỐ 6C (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 3C	19.500	9.800	7.800
78	ĐƯỜNG SỐ 6D (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	17.300	8.700	6.900
79	ĐƯỜNG SỐ 6E (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	19.500	9.800	7.800
80	ĐƯỜNG SỐ 6F (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	18.100	9.100	7.200
81	ĐƯỜNG SỐ 8 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	21.100	10.600	8.400
82	ĐƯỜNG SỐ 8A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	25.500	12.800	10.200
83	ĐƯỜNG SỐ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	8B(KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	18.100	9.100	7.200
84	HUỲNH THỊ CỬA (ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI (BỜ TRÁI))	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	KÊNH LIÊN VÙNG	13.800	6.900	5.500
85	LẠI THỊ DIỀN (TRỤC TỔ 7 ẤP 2)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2-3	14.600	7.300	5.800
86	LẠI THỊ ĐỜI (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 10 - 11, ẤP 3)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG LẠI HÙNG CƯỜNG	13.100	6.600	5.200
87	LẠI THỊ NGHÊ (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3B)	ĐÊ BAO 2 - 3	BÌNH HƯNG HÒA B	15.300	7.700	6.100
88	LẠI THỊ THƯƠNG (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 1-3-4 ẤP 2A)	ĐƯỜNG LIÊN TỔ 6-7-8-9	ĐƯỜNG TỔ 5 ẤP 2A	13.800	6.900	5.500
89	NGUYỄN THỊ ĐÔI (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4-4B)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VĂN	ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 4	15.300	7.700	6.100
90	NGUYỄN THỊ HƯƠNG (TRỤC TỔ 1-2 ẤP 1A)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	13.800	6.900	5.500
91	NGUYỄN THỊ LÙNG (ĐƯỜNG TRỤC TỔ 17 ẤP 5)	ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 5	ĐƯỜNG KÊNH TRUNG ƯƠNG	13.100	6.600	5.200
92	NGUYỄN THỊ NGHỄ (ĐƯỜNG	ĐƯỜNG VÕ	ĐƯỜNG RẠCH			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	LIÊN TỔ 8 - 9 - 6 - 7, ẤP 2A)	VĂN VÂN	CẦU SUỐI	13.100	6.600	5.200
93	NGUYỄN THỊ NUÔI (ĐƯỜNG NỐI DÀI ĐƯỜNG 6B, TỔ 11, 13, 14 ẤP 6A)	NHÀ ÔNG THIỀNVĂN SE	NHÀ BÀ BẢY HỒNG	13.800	6.900	5.500
94	NGUYỄN THỊ TÂM (ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI (BỜ PHẢI)	VĨNH LỘC	KÊNH LIÊN VÙNG	13.800	6.900	5.500
95	NGUYỄN THỊ TÁM (ĐƯỜNG TRỤC TỔ 8-9, ẤP 6A)	ĐƯỜNG 6A	KÊNH LIÊN VÙNG	13.100	6.600	5.200
96	NGUYỄN THỊ CHUYỀN (ĐƯỜNG 3B)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	15.300	7.700	6.100
97	PHẠM THỊ XÉN (ĐƯỜNG 3A)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	15.300	7.700	6.100
98	PHAN THỊ ÀI (ĐƯỜNG SỐ 1)	ĐÊ BAO 2 - 3	ĐÊ BAO 2 - 3	17.600	8.800	7.000
99	THÁI THỊ XIẾU (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 8 - 9, ẤP 3)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI	13.100	6.600	5.200
100	TRỊNH THỊ CẬY (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	15.300	7.700	6.100
101	VÕ THỊ AI (ĐƯỜNG TRỤC TỔ 3, ẤP 1)	ĐƯỜNG 1A	KÊNH LIÊN VÙNG	9.200	4.600	3.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
102	VÕ THỊ THIÊU (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 3-4 ẤP 6A)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	KÊNH T17	13.800	6.900	5.500
103	KINH LIÊN VÙNG	VĨNH LỘC	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	13.800	6.900	5.500
104	ĐƯỜNG SỐ 20	HUỲNH THỊ MEO (MẸO) (ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 5)	HUỲNH THỊ MEO (MẸO) (ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 5)	15.300	7.700	6.100
105	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 2-3	RANH ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 2-3	17.600	8.800	7.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	KÊNH RAU RĂM (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
2	KINH 5 (BỜ TRÁI VÀ BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
3	LIÊN ẤP 1-2 BÌNH LỢI	CẦU BÀ TỴ	CẦU SÁU OÁNH	11.000	5.500	4.400
4	TRƯƠNG VĂN ĐA	CẦU BÀ TỴ	RANH TỈNH TÂY NINH	11.000	5.500	4.400
5	VƯỜN THƠM	CẦU XÁNG	RANH TỈNH TÂY NINH	12.700	6.400	5.100
6	ĐƯỜNG KÊNH BẢY QUẾ (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
7	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
8	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
9	ĐƯỜNG DẪN CẦU KÊNH XÁNG NGANG	ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ CẦU KÊNH XÁNG NGANG QUA			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
			RANH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
10	ĐƯỜNG HẺM C1	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỬU	6.800	3.400	2.700
11	ĐƯỜNG HẺM C11	ĐƯỜNG KÊNH 7	ĐƯỜNG KÊNH 8	6.800	3.400	2.700
12	ĐƯỜNG HẺM C3	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TĨNH	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	6.800	3.400	2.700
13	ĐƯỜNG HẺM C4	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TĨNH	ĐƯỜNG KÊNH 1	6.800	3.400	2.700
14	ĐƯỜNG HẺM C5	ĐƯỜNG KÊNH 1	ĐƯỜNG KÊNH 2	6.800	3.400	2.700
15	ĐƯỜNG HẺM C7	ĐƯỜNG KÊNH 3	ĐƯỜNG KÊNH 4	6.800	3.400	2.700
16	ĐƯỜNG HẺM C8	ĐƯỜNG KÊNH 4	ĐƯỜNG KÊNH 5	6.800	3.400	2.700
17	ĐƯỜNG HẺM C9	ĐƯỜNG KÊNH 5	ĐƯỜNG KÊNH 6	6.800	3.400	2.700
18	ĐƯỜNG HẺM D2	ĐƯỜNG KÊNH 9	ĐƯỜNG KÊNH 10	6.800	3.400	2.700
19	ĐƯỜNG HẺM D4	ĐƯỜNG KÊNH 11	ĐƯỜNG KÊNH 12	6.800	3.400	2.700
20	ĐƯỜNG HẺM D5	ĐƯỜNG KÊNH 12	ĐƯỜNG KÊNH 13	6.800	3.400	2.700
21	ĐƯỜNG KÊNH 06 ÁP (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	KÊNH 11	7.700	3.900	3.100
22	ĐƯỜNG KÊNH 06 ÁP (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	KÊNH 11	7.700	3.900	3.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
23	ĐƯỜNG KÊNH 1 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
24	ĐƯỜNG KÊNH 1 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
25	ĐƯỜNG KÊNH 10 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
26	ĐƯỜNG KÊNH 10 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
27	ĐƯỜNG KÊNH 11 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
28	ĐƯỜNG KÊNH 11 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
29	ĐƯỜNG KÊNH 12 (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC	7.700	3.900	3.100
30	ĐƯỜNG KÊNH 12 (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC	7.700	3.900	3.100
31	ĐƯỜNG KÊNH 13 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
32	ĐƯỜNG KÊNH 13 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
33	ĐƯỜNG KÊNH 2(BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
34	ĐƯỜNG KÊNH 2 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
35	ĐƯỜNG KÊNH 3 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
36	ĐƯỜNG KÊNH 3 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
37	ĐƯỜNG KÊNH 4 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
38	ĐƯỜNG KÊNH 4 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
39	ĐƯỜNG KÊNH 6 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
40	ĐƯỜNG KÊNH 6 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
41	ĐƯỜNG KÊNH 7 (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH 10	7.700	3.900	3.100
42	ĐƯỜNG KÊNH 7 (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH 10	7.700	3.900	3.100
43	ĐƯỜNG KÊNH 8 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
44	ĐƯỜNG KÊNH 8 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
45	ĐƯỜNG KÊNH 9 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
46	ĐƯỜNG KÊNH 9 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
47	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỬU	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
48	ĐƯỜNG KÊNH BA LẠC	ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	6.800	3.400	2.700
49	ĐƯỜNG KÊNH BẢY HINH (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
50	ĐƯỜNG KÊNH BẢY HINH(BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
51	ĐƯỜNG KÊNH BẢY QUẾ (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
52	ĐƯỜNG KÊNH CÁI THANH (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
53	ĐƯỜNG KÊNH CÁI THANH (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
54	ĐƯỜNG KÊNH CÂY DẦU (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
55	ĐƯỜNG KÊNH CÂY DẦU (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
56	ĐƯỜNG KÊNH CHÀI CHÌM (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
57	ĐƯỜNG KÊNH CHÀI CHÌM (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
58	ĐƯỜNG KÊNH CHÙA (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
59	ĐƯỜNG KÊNH CHÙA (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
60	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
61	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
62	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI LỚN (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
63	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI LỚN (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
64	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI NHỎ (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
65	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI NHỎ (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
66	ĐƯỜNG KÊNH HỘI ĐỒNG(BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
67	ĐƯỜNG KÊNH HỘI ĐỒNG (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
68	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	ĐƯỜNG KÊNH RAU RĂM (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỬU	6.800	3.400	2.700
69	ĐƯỜNG KÊNH LÒ BÚN	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	6.800	3.400	2.700
70	ĐƯỜNG KÊNH	TRƯƠNG VĂN	ĐẾN CUỐI			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	LÒ ĐƯỜNG (BỜ PHẢI)	ĐA	TUYẾN	6.800	3.400	2.700
71	ĐƯỜNG KÊNH LÒ ĐƯỜNG (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
72	ĐƯỜNG KÊNH NĂM GIÁP (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
73	ĐƯỜNG KÊNH NĂM GIÁP (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
74	ĐƯỜNG KÊNH NĂM XUYÊN (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
75	ĐƯỜNG KÊNH NĂM XUYÊN (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
76	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC	6.800	3.400	2.700
77	ĐƯỜNG KÊNH ÔNG THÂN (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
78	ĐƯỜNG KÊNH ÔNG THÂN (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
79	ĐƯỜNG KÊNH TÁM ĐẠI (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
80	ĐƯỜNG KÊNH TÁM ĐẠI (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
81	ĐƯỜNG KÊNH THẲNG CHỎNG	ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN	ĐƯỜNG KÊNH	6.800	3.400	2.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	(BỜ PHẢI)	ĐA	NGANG			
82	ĐƯỜNG KÊNH THẲNG CHỎNG (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐƯỜNG KÊNH 6 OÁNH	6.800	3.400	2.700
83	ĐƯỜNG KÊNH THẲNG TÂY (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
84	ĐƯỜNG KÊNH THẲNG TÂY (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
85	ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 1 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
86	ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 1 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
87	ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 2 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
88	ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 2 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
89	ĐƯỜNG KÊNH TƯ CU (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG LẠI THỊ XUẤT	ĐƯỜNG KÊNH THẲNG CHỎNG (BỜ TRÁI)	6.800	3.400	2.700
90	ĐƯỜNG KÊNH TƯ CU (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG LẠI THỊ XUẤT	ĐƯỜNG KÊNH THẲNG CHỎNG (BỜ TRÁI)	6.800	3.400	2.700
91	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG KÊNH RAU RĂM	ĐƯỜNG KÊNH 11	7.700	3.900	3.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
92	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH RAU RĂM	ĐƯỜNG KÊNH 11	7.700	3.900	3.100
93	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TĨNH (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
94	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TĨNH (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
95	ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ CẦU KÊNH XÁNG NGANG QUA RANH LONG AN	CẦU KÊNH XÁNG NGANG	ĐƯỜNG KÊNH BA LẠC	7.700	3.900	3.100
96	KÊNH RAU RĂM(BỜ PHẢI)	TRẦN VĂN GIÀU	TRỌN ĐƯỜNG	7.700	3.900	3.100
97	ĐƯỜNG HẺM C10	ĐƯỜNG KÊNH 6	ĐƯỜNG KÊNH 7	6.800	3.400	2.700
98	ĐƯỜNG HẺM C2	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 2	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	6.800	3.400	2.700
99	ĐƯỜNG HẺM C6	ĐƯỜNG KÊNH 2	ĐƯỜNG KÊNH 3	6.800	3.400	2.700
100	ĐƯỜNG HẺM D1	ĐƯỜNG KÊNH 8	ĐƯỜNG KÊNH 9	6.800	3.400	2.700
101	ĐƯỜNG HẺM D3	ĐƯỜNG KÊNH 10	ĐƯỜNG KÊNH 11	6.800	3.400	2.700
102	ĐƯỜNG KÊNH BÀ 5 SA ĐÉC (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
103	ĐƯỜNG KÊNH BÀ 5 SA ĐÉC (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
104	BÌNH MINH	TRẦN VĂN GIÀU	KÊNH SỐ 02	13.800	6.900	5.500
105	ĐƯỜNG KÊNH A	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	13.100	6.600	5.200
106	ĐƯỜNG KÊNH C ẤP 7	TRẦN VĂN GIÀU-	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	6.100	3.100	2.400
107	ĐƯỜNG LÁNG LE BÀU CÒ	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN NHỰT	16.800	8.400	6.700
108	ĐƯỜNG LÊ CHÍNH ĐÁNG	KÊNH A-LMX	MAI BÁ HƯƠNG	8.500	4.300	3.400
109	ĐƯỜNG LÊ ĐÌNH CHI	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	10.000	5.000	4.000
110	ĐƯỜNG LÔ 2	KINH C	MAI BÁ HƯƠNG	10.000	5.000	4.000
111	ĐƯỜNG THÍCH THIỆN HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		10.700	5.400	4.300
112	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	KÊNH C	KÊNH B	32.900	16.500	13.200
113	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	KÊNH B	MAI BÁ HƯƠNG	26.800	13.400	10.700
114	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	RANH TỈNH TÂY NINH	34.600	17.300	13.800
115	ĐƯỜNG VÕ HỮU LỢI	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	11.500	5.800	4.600
116	KHOA ĐÔNG (LMX)	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN NHỰT	10.000	5.000	4.000
117	MAI BÁ HƯƠNG	CẦU XÁNG	NGÃ BA LÝ MẠNH	11.500	5.800	4.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
118	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 10 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000	2.500	2.000
119	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 11 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000	2.500	2.000
120	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 10 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000	2.500	2.000
121	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 8 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
122	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 10 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
123	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 11 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
124	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 12 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
125	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 9 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
126	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 10 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
127	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 11 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
128	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 4 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000	2.500	2.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
129	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 5 KHU A	LÊ ĐÌNH CHI	RANH SING VIỆT	5.000	2.500	2.000
130	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 9 KHU A	LÊ ĐÌNH CHI	RANH SING VIỆT	5.000	2.500	2.000
131	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 9 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
132	ĐƯỜNG ĐÊ BAO DÂN CƯ ẤP 2 VÀ ẤP 5	MAI BÁ HƯƠNG	KÊNH B	6.900	3.500	2.800
133	ĐƯỜNG ĐÊ BAO DÂN CƯ ẤP 5 (TỔ 6)	KÊNH B	THÍCH THIỆN HÒA	6.900	3.500	2.800

(Xem tiếp Công báo điện tử số 70 + 71)